

Số: 1539/TB-BVT

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO

V/v mời báo giá một số mặt hàng thuốc Generic của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh năm 2024

Kính gửi: Các công ty sản xuất/ nhập khẩu/ kinh doanh thuốc.

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023.

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ Y tế Quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập.

Căn cứ thông tư 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc.

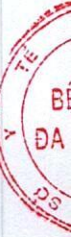
Căn cứ thông tư 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ Y tế về việc Quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá.

Căn cứ Quyết định số 550/QĐ-SYT ngày 13/5/2024 của Sở Y tế Quảng Ninh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc Generic thuộc dự toán mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương năm 2024 và 06 tháng đầu năm 2025 cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Công văn số 61/TB-TTKN ngày 22/5/2024 của Trung tâm Kiểm nghiệm Quảng Ninh về việc thông báo danh mục các thuốc không lựa chọn được nhà thầu trúng thầu gói thuốc Generic.

Để có thêm cơ sở xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuốc Generic của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh năm 2024. Bệnh viện đề nghị công ty báo giá các mặt hàng thuốc hiện đang kinh doanh theo Danh mục mời báo giá tại Phụ lục 01 kèm theo và báo giá theo biểu mẫu tại Phụ lục 02 kèm theo.

Văn bản báo giá của công ty đề nghị gửi về Ds Nguyễn Thị Hòa – Khoa Dược – Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh (Địa chỉ: Phố Tuệ Tĩnh, phường Bạch Đằng, TP.Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh) trước **16 giờ 30 phút ngày 11/6/2024**.



Trong quá trình triển khai nếu có vướng mắc đề nghị công ty liên hệ Khoa Dược – Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, số điện thoại: 0982.084.200 để được hướng dẫn, giải đáp.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TT&HCQT (đăng tải lên CTTĐT);
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bá Việt



BẢNG CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ CHÀO GIÁ

**Thông tin của đơn vị báo giá
(Tên, địa chỉ, số điện thoại, e**

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ Thông báo số 1539 /TB-BVT ngày 30/5/2024 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Chúng tôi (tên đơn vị.....) có địa chỉ tại:

Xin gửi đến Quý Bệnh viện báo giá và thông tin của hàng hóa như sau:

[illegible]

Báo giá có hiệu lực kể từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...

**Đại diện hợp pháp của
đơn vị báo giá**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo thông báo số 1539/TB-BVT ngày 30/5/2024 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh)

STT	Mã số	Tên hoạt chất (1)	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (2)	Số lượng	Ghi chú
1	G0436	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	Viên	4	13.000	
2	G0448	Acetylcystein	300mg/3ml, 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4	300	
3	G0462	Aciclovir	250mg/10ml, 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1	600	
4	G0480	Acid amin	7%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	1.300	
5	G0484	Acid amin	5%, 500ml	Tiêm/tiê m truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	7.000	
6	G0482	Acid amin	5%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	4.000	
7	G0500	Adenosin triphosphat	3mg/1ml, 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	200	
8	G0507	Albumin	20%, 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	500	
9	G0513	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1	3.000	
10	G0028	Allopurinol	300mg	Uống	Viên	Viên	4	7.000	
11	G0542	Ambroxol	15mg /5ml, 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống	1	1.500	
12	G0038	Amiodaron	200mg	Uống	Viên	Viên	1	7.000	
13	G0564	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	4	35.000	
14	G0608	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	3	35.000	
15	G0623	Ampicilin + sulbactam	2g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	2	4.000	
16	BV07	Amylase + lipase + protease	300mg	Uống	Viên	Viên	1	3.000	
17	QG1	Anastrozol	1mg	Uống	Viên	Viên	1	40.000	
18	G0642	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	4	200.000	
19	G0682	Bambuterol	10mg	Uống	Viên	Viên	4	150.000	
20	BV06	Benzathin benzylpenicilin	1.2 MUI	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	4	1.000	

STT	Mã số	Tên hoạt chất (1)	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (2)	Số lượng	Ghi chú
21	G0694	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Viên	4	80.000	
22	G0730	Bleomycin	15IU	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	150	
23	G0080	Bupivacain	0,5%, 4ml	Tiêm/tru yền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1	3.500	
24	G0083	Bupivacain	0,5%, 20ml	Tiêm/tru yền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/T úi	1	100	
25	G0782	Calci clorid	500mg/5ml, 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4	5.500	
26	G2419	Calci polystyren sulfonat	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	4	22.000	
27	G0876	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên	Viên	4	200.000	
28	G1097	Chlorphenirami n	4mg	Uống	Viên	Viên	4	170.000	
29	G1004	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	Viên	4	130.000	
30	G1012	Cisplatin	50mg/100ml, 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	2	100	
31	G1016	Cisplatin	10mg/20ml, 20ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4	300	
32	G1046	Clorpromazin	25mg /2ml, 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4	400	
33	BV01	Clorpromazin	25mg	Uống	Viên	Viên	4	10.000	
34	G1073	Codein + terpin hydrat	10mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	4	35.000	
35	G1085	Cyclophospha mid	200mg	Tiêm	Viên	Chai/Lọ/Ống	1	1.500	
36	BV02	Dabigatran	110mg	Uống	Viên	Viên	1	1.500	
37	G1125	Deferoxamin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1	100	
38	G1154	Diazepam	10mg/2ml, 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	2.000	
39	G1160	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn/trư c tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	1	15.000	
40	G1165	Diclofenac	75mg /3ml, 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4	8.000	
41	G1190	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	1	7.000	
42	G1204	Diphenhydrami n	10mg /ml, 1ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	30.000	

STT	Mã số	Tên hoạt chất (¹)	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (²)	Số lượng	Ghi chú
43	G1207	Docetaxel	80mg/4ml, 4ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	120	
44	QG9	Docetaxel	10mg/ml; 2ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	50	
45	QG10	Docetaxel	10mg/ml; 8ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	100	
46	G0157	Dopamin hydroclorid	40mg/ml, 5ml	Tiêm/tru yền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	5	400	
47	G1226	Doxorubicin	50mg /25ml, 25ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1	200	
48	G1228	Doxorubicin	50mg /25ml, 25ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4	250	
49	G0160	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên	Viên	1	15.000	
50	G1271	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên	2	250.000	
51	G1272	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên	4	250.000	
52	G1276	Ephedrin	30mg /ml, 1ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/B ơm tiêm/Bút tiêm	1	2.000	
53	BSG004 7	Ephedrin	30mg /10ml, 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm	1	300	
54	G1273	Epirubicin hydroclorid	50mg	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	200	
55	G1289	Erythropoietin	2000IU/0,5m l, 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm	2	10.000	
56	G1385	Fentanyl	0,5mg/10ml, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1	15.000	
57	G1398	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	2	50.000	
58	G0186	Fluconazol	2mg/ml, 100ml	Tiêm/tru yền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/T úi	2	700	
59	G1441	Fosfomycin	2g	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	700	
60	G1442	Fosfomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	2.700	
61	G1447	Fructose 16 diphosphat	5g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4	1.200	
62	G1475	Gadoteric acid	0,5mmol/ml, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1	1.000	

STT	Mã số	Tên hoạt chất (1)	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (2)	Số lượng	Ghi chú
63	G1486	Galantamin	5mg /5ml, 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4	7.500	
64	G1539	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	4	320.000	
65	G1544	Glucosamin	500mg	Uống	Viên	Viên	2	300.000	
66	G1572	Goserelin acetat	3,6mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm	1	150	
67	BSG002 0	Goserelin acetat	10,8mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm	1	40	
68	G0220	Hydrocortison	100mg	Tiêm/tru yền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4	10.000	
69	G1618	Hydroxyurea	500mg	Uống	Viên	Viên	2	30.000	
70	BSG011 1	Infliximab	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1	60	
71	G1656	Insulin người tác dụng nhanh ngắn	1000IU/10ml , 10ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	2	2.500	
72	G1660	Insulin người tác dụng trung bình trung gian	1000IU/10ml , 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2	5.000	
73	G1668	Insulin người trộn hỗn hợp 30/70	1000IU/10ml , 10ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	2	4.000	
74	G1712	Irinotecan	100mg /5ml, 5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	550	
75	G1715	Irinotecan	40mg /2ml, 2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	200	
76	TH03	Isosorbid	10mg	Uống	Viên	Viên	4	60.000	
77	G1732	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên	2	7.000	
78	G1758	Ketamin	500mg/10ml, 10ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	700	
79	G1798	Lercanidipin hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên	1	2.000	
80	G1801	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	Viên	1	3.000	
81	G1822	Levodopa + carbidopa	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	4	70.000	
82	G1831	Levofloxacin	250mg/50ml, 50ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	2	7.000	
83	G1842	Levothyroxin	100mcg	Uống	Viên	Viên	1	200.000	
84	G1844	Levothyroxin	100mcg	Uống	Viên	Viên	4	50.000	
85	G1846	Levothyroxin	50mcg	Uống	Viên	Viên	2	15.000	
86	G0253	Lidocain	2%, 2ml	Tiêm/tru yền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4	60.000	
87	G0256	Lidocain	2%, 10ml	Tiêm/tru yền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1	7.000	

STT	Mã số	Tên hoạt chất (1)	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (2)	Số lượng	Ghi chú
88	G1848	Lidocain	2% , 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1	200	
89	G1855	Lidocain + epinephrin	(36mg + ≥0,018mg)/1, 8ml, 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	30.000	
90	G1857	Lidocain + epinephrin	(36mg + ≥0,018mg)/1, 8ml, 1,8ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	15.000	
91	G0257	Loperamid	2mg	Uống	Viên	Viên	1	6.000	
92	G1897	L-Ornithin - L- aspartat	5g/10ml, 10ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	2.500	
93	G1904	Losartan	50mg	Uống.	Viên	Viên	3	700.000	
94	G1905	Losartan	50mg	Uống	Viên	Viên	4	700.000	
95	G1908	Losartan	25mg	Uống	Viên	Viên	4	1.200.000	
96	G1986	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	Viên	4	140.000	
97	G2005	Metformin	1000mg	Uống	Viên	Viên	4	180.000	
98	G2012	Metformin	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3	1.500.000	
99	G2013	Metformin	500mg	Uống	Viên	Viên	4	1.500.000	
100	QG2	Metformin hydroclorid	500mg	Uống	Viên	Viên	2	1.000.000	
101	QG3	Metformin hydroclorid	1000mg	Uống	Viên	Viên	2	600.000	
102	G0286	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm/tru yền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	2	20.000	
103	G0288	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm/tru yền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4	30.000	
104	G0293	Methyldopa	250mg	Uống	Viên	Viên	1	20.000	
105	G0296	Methylergomet rin maleat	0,2mg/ml, 1ml	Tiêm/tru yền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/T úi	1	3.000	
106	G2016	Metoclopramid	10mg /2ml, 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4	30.000	
107	G2017	Metoprolol	50mg	Uống	Viên	Viên	1	500.000	
108	G2020	Metoprolol	25mg	Uống	Viên	Viên	1	1.000.000	
109	G2058	Milrinone	10mg/10ml, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	300	
110	G0307	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên	Viên	4	3.000	
111	G2077	Morphin	30mg	Uống	Viên	Viên	4	3.000	
112	G2080	Morphin	10mg /ml, 1ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	20.000	
113	G2117	Naphazolin	0,05% , 5ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	3.500	
114	BSG010 8	Natri clorid	0,9%, 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	20.000	
115	G2165	Natri montelukast	Montelukast 10mg	Uống	Viên	Viên	1	1.500	
116	G2168	Natri montelukast	Montelukast 4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	1	1.000	

STT	Mã số	Tên hoạt chất (1)	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (2)	Số lượng	Ghi chú
117	G2179	Nefopam hydroclorid	20mg/2ml, 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4	15.000	
118	BSG010 9	Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat + Dexamethason	(3500IU + 6000IU + 1mg)/g, 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/Lọ/Ống/T uýp	1	700	
119	G2245	Nhũ dịch lipid	20%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	200	
120	G2248	Nhũ dịch lipid	10%, 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	11.000	
121	G2195	Nicardipin	10mg /50ml, 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	700	
122	G2196	Nicardipin	10mg /10ml, 10ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	6.000	
123	QG4	Oxaliplatin	50mg	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	300	
124	QG5	Oxaliplatin	100mg	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	300	
125	G0326	Oxytocin	5IU/ml, 1ml	Tiêm/tru yền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1	8.000	
126	G2306	Oxytocin	10IU/ml, 1ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	4.000	
127	G2315	Paclitaxel	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	500	
128	QG6	Paclitaxel	30mg	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	100	
129	QG8	Paclitaxel	100mg	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	460	
130	G0338	Paracetamol	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhANH	Gói/Túi	4	100.000	
131	G2375	Perindopril	4mg	Uống	Viên	Viên	2	600.000	
132	G2376	Perindopril	4mg	Uống	Viên	Viên	4	350.000	
133	G2377	Perindopril + amlodipin	7mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	1	4.000	
134	G2382	Perindopril + amlodipin	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	1	5.000	
135	G2396	Pethidin hydroclorid	100mg/2ml, 2ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1	400	

STT	Mã số	Tên hoạt chất (1)	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (2)	Số lượng	Ghi chú
136	G2494	Phenobarbital	200mg /ml, 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	5	2.000	
137	G2509	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	(40mg + 0,04mg)/4ml, 4ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4	75.000	
138	G2512	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/ml, 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	4	2.000	
139	QG7	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	36.000	
140	G0362	Povidon iod	10%, 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi	4	4.000	
141	G0365	Povidon iod	10% , 125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi	4	27.000	
142	G2426	Pramipexol	0,18mg	Uống	Viên	Viên	2	13.000	
143	G2456	Progesteron	25mg/ml, 1ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	1.700	
144	BV04	Pyridostigmin bromid	60mg	Uống	Viên	Viên	4	5.000	
145	G2605	Sacubitril + Valsartan	48,6mg + 51,4mg	Uống	Viên	Viên	2	15.000	
146	G2609	Salbutamol + ipratropium	(2,5mg + 0,5mg)2,5ml, 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống	4	2.000	
147	G2610	Salbutamol sulfat	5mg (Salbutamol)/ 2,5ml, 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	40.000	
148	G2617	Salbutamol sulfat	2,5mg (Salbutamol)/ 2,5ml, 2,5ml	Khí Dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	100.000	
149	G2627	Salbutamol sulfat	100mcg (Salbutamol)/ liều, 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/Hộp/Chai /Lọ/Ống	1	200	
150	BSG010 5	Sestamibi (6- methoxy isobutyl isonitrile)	0,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1	100	
151	G2711	Solifenacin succinate	5mg	Uống	Viên	Viên	1	1.000	
152	G2723	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	4	200.000	
153	G0397	Spironolacton	25mg	Uống	Viên	Viên	1	250.000	
154	G0398	Spironolacton	25mg	Uống	Viên	Viên	2	70.000	
155	G2748	Sulfadiazin bạc	1%, 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5	1.500	
156	G2762	Suxamethoni um clorid	100mg/2ml, 2ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	1	2.000	

STT	Mã số	Tên hoạt chất (1)	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (2)	Số lượng	Ghi chú
157	G2774	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3	7.000	
158	BSG009 7	Technetium 99m (Tc-99m)		Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	mCi	1,2,3,4,5	6.500	Công ty báo giá theo hàng thực tế, số lượng mCi ở báo giá có thể làm tròn theo quy cách của bình chứa thuốc
159	G2800	Terbutalin	1mg /ml, 1ml	Tiêm/Ti êm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	4.000	
160	G2803	Terbutalin	0,5mg /ml, 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	4.000	
161	BV05	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	Viên	1	3.000	
162	G2843	Tobramycin + dexamethason	(0,3% + 0,1%), 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	350	
163	G2847	Tobramycin + dexamethason	(3mg + 1mg)/g, 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	1	600	
164	G2858	Topiramát	25mg	Uống	Viên	Viên	4	2.000	
165	G2911	Trihexyphenidy l hydroclorid	2mg	Uống	Viên	Viên	4	70.000	
166	G2916	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên	Viên	2	270.000	
167	G2917	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3	270.000	
168	G0415	Vancomycin	500mg	Tiêm/tru yền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/T úi	1	13.000	
169	G2961	Vancomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	1	13.000	
170	G2968	Vincristin sulfat	1mg/1ml, 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	2	70	
171	G2996	Vitamin B1 + B6 + B12	115mg + 115mg + 50mcg	Uống	Viên	Viên	4	200.000	
172	G3017	Vitamin B6	100mg/ml, 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	4	20.000	
173	G0418	Xylometazolin	0,1%, 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống	1	400	

STT	Mã số	Tên hoạt chất (1)	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (2)	Số lượng	Ghi chú
174	G0421	Xylometazolin	0,05%, 10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống	1	2.000	

Tổng 174 khoản./.

(1): Hoạt chất ghi tại cột này là các dạng đồng phân hóa học hoặc các dạng muối có cùng tác dụng dược lý, tác dụng điều trị của dược chất.

(2): Công ty có thể báo giá các thuốc có nhóm TCKT khác với TCKT tại cột này.

